



**ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT  
NGUYỄN TRƯỜNG TỘ**

**BÁO CÁO  
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGHỀ KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐHKK TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG  
NĂM 2018**

*TPHCM, tháng 12 năm 2018*

## MỤC LỤC

		<b>Trang</b>
	<b>CÁC TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>04</b>
<b>PHẦN I.</b>	<b>GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ</b>	<b>06</b>
<b>1.</b>	<b>Thông tin khái quát của trường</b>	<b>06</b>
1.1	Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật	06
1.2	Cơ cấu tổ chức và nhân sự	07
1.3	Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo	10
1.4	Cơ sở vật chất, tài chính	11
<b>2.</b>	<b>Thông tin về Khoa phụ trách chương trình đào tạo</b>	<b>13</b>
2.1	Thông tin khái quát	13
2.2	Cơ cấu tổ chức và nhân sự	14
2.3	Các nghề đào tạo	14
<b>3.</b>	<b>Thông tin về chương trình đào tạo nghề Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí</b>	<b>15</b>
3.1	Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật	15
3.2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	15
3.3	Phương thức đào tạo	16
3.4	Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo	17
3.5	Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp	20
3.6	Đội ngũ giáo viên	21
3.7	Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo	21
<b>PHẦN II.</b>	<b>KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>	<b>05</b>
<b>1.</b>	<b>Tổng quan chung</b>	<b>05</b>
1.1	Căn cứ tự đánh giá	
1.2	Mục đích tự đánh giá	05
1.3	Yêu cầu tự đánh giá	05
1.4	Phương pháp tự đánh giá	05
1.5	<b>Các bước tiến hành tự đánh giá</b>	
<b>2.</b>	<b>Tự đánh giá</b>	
<b>2.1</b>	<b>Tổng hợp kết quả tự đánh</b>	<b>23</b>
<b>2.2</b>	<b>Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn</b>	<b>28</b>
2.2.1	Tiêu chí 1. Mục tiêu, quản lý và tài chính	28
	<i>Tiêu chuẩn 1.1.</i>	29
	<i>Tiêu chuẩn 1.2.</i>	29
	<i>Tiêu chuẩn 1.3</i>	30
2.2.2	Tiêu chí 2. Hoạt động đào tạo	32

		<b>Trang</b>
	<i>Tiêu chuẩn 2.1</i>	32
	<i>Tiêu chuẩn 2.2</i>	33
	<i>Tiêu chuẩn 2.3</i>	34
	<i>Tiêu chuẩn 2.4</i>	34
	<i>Tiêu chuẩn 2.5</i>	35
	<i>Tiêu chuẩn 2.6</i>	36
	<i>Tiêu chuẩn 2.7</i>	36
<b>2.2.3</b>	<b>Tiêu chí 3. Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>38</b>
	<i>Tiêu chuẩn 3.1</i>	38
	<i>Tiêu chuẩn 3.2</i>	39
	<i>Tiêu chuẩn 3.3</i>	40
	<i>Tiêu chuẩn 3.4</i>	40
	<i>Tiêu chuẩn 3.5</i>	41
	<i>Tiêu chuẩn 3.6</i>	41
	<i>Tiêu chuẩn 3.7</i>	41
	<i>Tiêu chuẩn 3.8</i>	42
<b>2.2.4</b>	<b>Tiêu chí 4. Chương trình, giáo trình</b>	<b>43</b>
	<i>Tiêu chuẩn 4.1</i>	43
	<i>Tiêu chuẩn 4.2</i>	44
	<i>Tiêu chuẩn 4.3</i>	44
	<i>Tiêu chuẩn 4.4</i>	45
	<i>Tiêu chuẩn 4.5</i>	45
	<i>Tiêu chuẩn 4.6</i>	46
	<i>Tiêu chuẩn 4.7</i>	46
	<i>Tiêu chuẩn 4.8</i>	46
	<i>Tiêu chuẩn 4.9</i>	47
	<i>Tiêu chuẩn 4.10</i>	47
	<i>Tiêu chuẩn 4.11</i>	48
	<i>Tiêu chuẩn 4.12</i>	48
<b>2.2.5</b>	<b>Tiêu chí 5. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện</b>	<b>50</b>
	<i>Tiêu chuẩn 5.1</i>	50
	<i>Tiêu chuẩn 5.2</i>	51
	<i>Tiêu chuẩn 5.3</i>	51
	<i>Tiêu chuẩn 5.4</i>	52
	<i>Tiêu chuẩn 5.5</i>	52
	<i>Tiêu chuẩn 5.6</i>	53
	<i>Tiêu chuẩn 5.7</i>	54
	<i>Tiêu chuẩn 5.8</i>	54
<b>2.2.6</b>	<b>Tiêu chí 6. Dịch vụ cho người học</b>	<b>55</b>
	<i>Tiêu chuẩn 6.1</i>	55
	<i>Tiêu chuẩn 6.2</i>	56
	<i>Tiêu chuẩn 6.3</i>	56

		<b>Trang</b>
	<i>Tiêu chuẩn 6.4</i>	57
<b>2.2.7</b>	<b>Tiêu chí 7. Giám sát, đánh giá chất lượng</b>	<b>58</b>
	<i>Tiêu chuẩn 7.1</i>	58
	<i>Tiêu chuẩn 7.2</i>	59
	<i>Tiêu chuẩn 7.3</i>	60
	<i>Tiêu chuẩn 7.4</i>	60
	<i>Tiêu chuẩn 7.5</i>	60
	<i>Tiêu chuẩn 7.6</i>	61
	<i>Tiêu chuẩn 7.7</i>	62
	<i>Tiêu chuẩn 7.8</i>	62
<b>PHẦN III.</b>	<b>TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>	<b>64</b>
<b>PHẦN V.</b>	<b>ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.</b>	<b>64</b>

### PHỤ LỤC

**Phụ lục 1.** Quyết định thành lập Hội đồng kiểm định chất lượng GDNN của trường.

**Phụ lục 2.** Kế hoạch tự đánh giá chất lượng GDNN năm 2018.

**Phụ lục 3.** Bảng mã minh chứng.

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

ATTT	: An toàn trật tự
BGH	: Ban giám hiệu
BHLĐ	: Bảo hộ lao động
CBQL	: Cán bộ quản lý
CD	: Cao đẳng
CDN	: Cao đẳng nghề
CĐKT	: Cao đẳng kỹ thuật
CGKL	: Cát gọt kim loại
CNTT	: Công nghệ thông tin
CT HS-SV	: Công tác học sinh – sinh viên
CTĐT	: Chương trình đào tạo
ĐBCL	: Đảm bảo chất lượng ĐT : Đào tạo
Đ-LĐHKK	: Điện – Lạnh điều hoà không khí
ĐT-TĐH	: Điện tử - Tự động hoá
ĐT- PT	: Đầu tư – Phát triển
GDNN	: Giáo dục nghề nghiệp
GV	: Giảng viên, giáo viên
HS-SV	: Học sinh – Sinh viên
KĐCL	: Kiểm định chất lượng
KT-KĐCL	: Khảo thí – Kiểm định chất lượng
LĐTĐ&XH	: Lao động Thương binh và Xã hội
NTT	: Nguyễn Trường Tộ
NV	: Nhân viên
QT-TB	: Quản trị - Thiết bị
TP.HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
TCĐN	: Tổng cục Dạy nghề
TCGDNN	: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
TC	: Trung cấp
TC-HC	: Tổ chức – Hành chính
TC-KT	: Tài chính – Kế toán
UBND	: Ủy ban nhân dân

## PHẦN I

# GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG

Tên trường: TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT NGUYỄN TRƯỜNG TỘ.

Tên Tiếng Anh : NGUYEN TRUONG TO TECHNICAL COLLEGE.

Cơ quan chủ quản: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Địa chỉ trường:

- *Trụ sở chính* : Số 02 Mai Thị Lựu, phường Đa káo, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- *Cơ sở 1* : Số 30, Nguyễn Văn Dung, khu phố 6, Phường 6, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.
- *Cơ sở 2* : Khu Đô thị Tây Bắc thành phố, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 84.028.38299317 - 84.028.38223758

Số Fax: 84.028.38299317

Email: [ntt@nguyentruongto.edu.vn](mailto:ntt@nguyentruongto.edu.vn)

Website: [www.nguyentruongto.edu.vn](http://www.nguyentruongto.edu.vn) - [www.thcnhcm.edu.vn](http://www.thcnhcm.edu.vn)

Năm thành lập trường:

- Năm thành lập đầu tiên: 1898
- Năm thành lập trường cao đẳng: 2011

Loại hình trường: Công lập  ; Tư thục

### 1.1 Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ trực thuộc Ủy ban nhân dân TP.HCM, hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường cao đẳng. Mục tiêu của Trường là tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở các trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nhằm trang bị cho người học năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đạo đức lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, tạo điều kiện cho HS-SV có năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động, phục vụ nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu của thành phố và phát triển kinh tế-xã hội trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trường được thành lập từ năm 1898 với tên gọi đầu tiên là Trường Thực Nghiệp Nam Kỳ (sau còn gọi là Trường Bá Nghệ Sài Gòn). Trước năm 1975 có tên là Trường Trung học Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ. Năm 1982 đổi tên là Trường Kỹ thuật nghiệp vụ Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 3/1998 đổi tên là Trường Trung học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 12/2011, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trường Tộ. Từ tháng 7/2017 đổi tên là Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường

Tô (Quyết định số 1151/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Địa điểm trụ sở chính: 02 Mai Thị Lựu, phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Cơ sở vật chất hiện có:

+ Trụ sở chính: 5.670 m<sup>2</sup> tại địa chỉ số 02 Mai Thị Lựu, phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

+ Cơ sở 1: 9.674 m<sup>2</sup> tại địa chỉ số 30 Nguyễn Văn Dung, Phường 6, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

+ Cơ sở 2: 10.000 m<sup>2</sup> đan xen khu dân cư tại Khu Đô thị Tây Bắc thành phố, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổ chức bộ máy của Trường hiện có 12 bộ phận, 07 Hội đồng tư vấn và 03 tổ chức đoàn thể thực hiện nhiệm vụ tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở các trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nhằm trang bị cho HS - SV năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đạo đức lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động.

Với bề dày lịch sử hơn 120 năm xây dựng và phát triển, Trường đã đào tạo nhiều thế hệ có trình độ chuyên môn, tay nghề cao. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn, dồi dào năng lực và nhiều kinh nghiệm với tổng số công chức viên chức là 68 người trong đó có 23 thạc sĩ, 31 đại học, 09 cao đẳng và trung cấp kỹ thuật bậc cao; cơ sở hạ tầng, phương tiện giảng dạy được trang bị theo đúng quy định, đáp ứng yêu cầu dạy và học nghề.

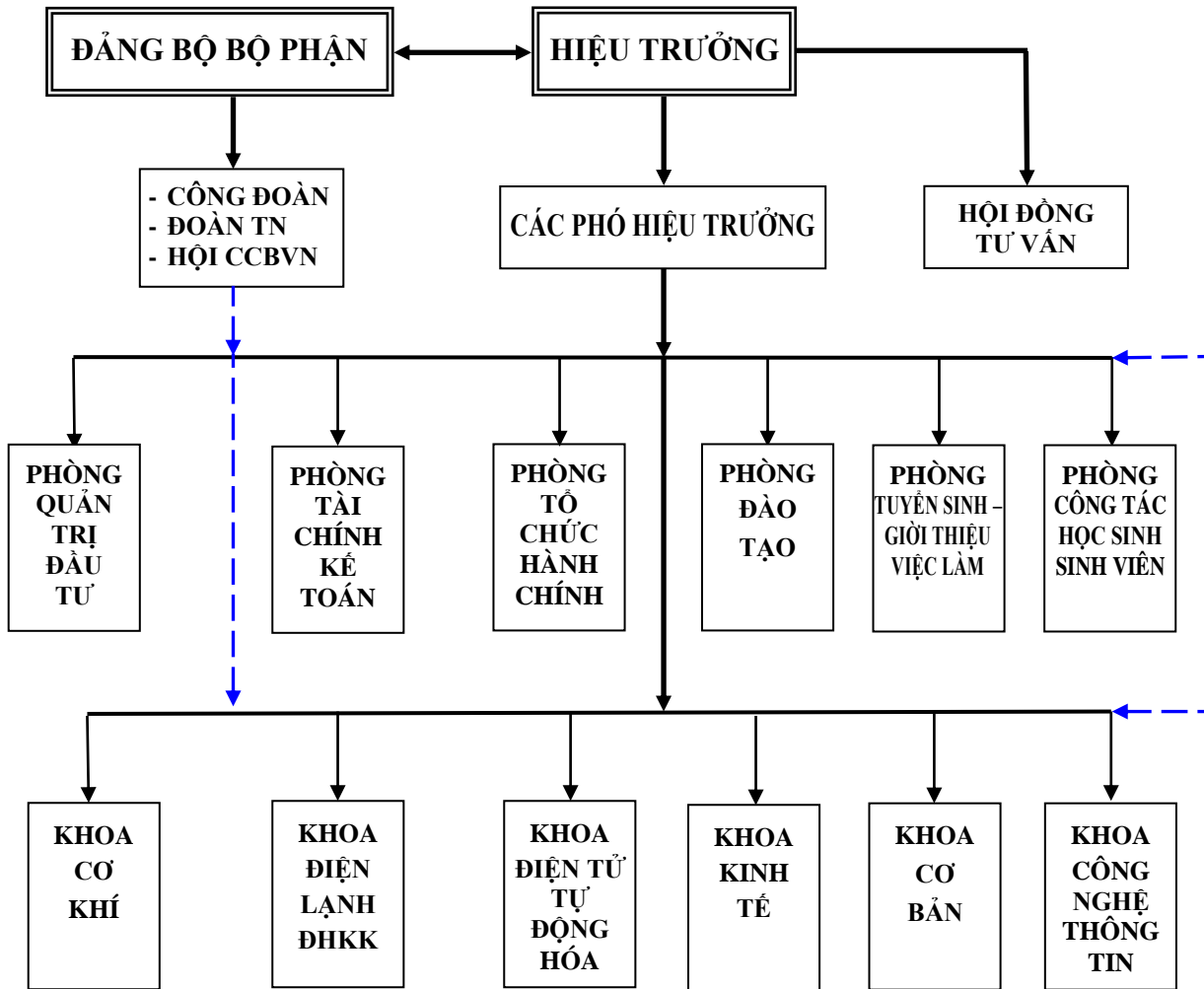
Trường đã nghiên cứu, theo sát tình hình phát triển nguồn nhân lực của thành phố, từ đó xây dựng kế hoạch đào tạo cho Trường một cách đa dạng, đa ngành nghề để đáp ứng nhu cầu của thành phố cũng như nhu cầu chung của cả nước; đào tạo bậc học cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp cung cấp nguồn nhân lực vừa hồng vừa chuyên cho các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố cũng như các vùng lân cận; tổ chức đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao bậc thợ theo nhu cầu đặt hàng, liên kết giữa Trường và các doanh nghiệp.

Nhiều năm qua, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tô đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhận được nhiều bằng khen, giấy khen của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Thủ tướng Chính phủ; được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, Huân chương Lao động hạng Nhất của Chủ tịch nước.

Các đoàn thể của Trường luôn hăng hái đi đầu trong các hoạt động, các phong trào: Đảng bộ bộ phận nhiều năm liền đạt danh hiệu Đảng bộ bộ phận trong sạch vững mạnh và giữ vững được danh hiệu; Công đoàn nhiều năm liền đạt nhiều thành tích trong hoạt động phong trào CN-VC-NLĐ; Đoàn TN nhiều năm liền đạt danh hiệu xuất sắc trong công tác đoàn và phong trào TN; Hội Cựu chiến binh Việt Nam của Trường luôn đạt danh hiệu xuất sắc trong phong trào thi đua, xây dựng Hội Cựu chiến binh Việt Nam Quận 1.

## **1.2 Cơ cấu tổ chức và nhân sự**

### **1.2.1 Cơ cấu tổ chức (tính đến tháng 10/2018)**



### 1.2.2 Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
<b>1. Ban Giám hiệu</b>	Nguyễn Lê Đình Hải	1975	ThS	Hiệu Trưởng
<b>2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn</b>				
Đảng Bộ bộ phận	Nguyễn Lê Đình Hải	1975	ThS	Bí Thư
	Ngô Văn Thêm	1961	ThS	Phó Bí thư
	Lê Thanh Dũng	1962	ThS	Đảng ủy viên
	Lê Châu Lâm	1964	Cử nhân	Đảng ủy viên



Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
	Nguyễn Thị Kiều Diễm	1964	ThS	Đảng ủy viên
Công Đoàn	Hoàng Ngọc Kim Anh	1965	Cử nhân	Chủ tịch Công đoàn
Đoàn Thanh niên	Dương Quốc Hùng	1985	Kỹ sư	Bí thư
<b>3. Trưởng các phòng chức năng</b>				
Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên	Lê Hải Toàn	1963	Cử nhân	Phó trưởng phòng (phụ trách phòng)
Phòng Đào tạo	Ngô Văn Thêm	1961	ThS	Trưởng phòng
Phòng Quản trị - Đầu tư	Lê Thanh Dũng	1962	ThS	Trưởng phòng
Phòng Tuyển sinh – giới thiệu việc làm	Lê Châu Lâm	1964	Cử nhân	Trưởng phòng
Phòng Tổ chức - Hành chính	Ngô Văn Thêm	1961	ThS	Trưởng phòng
Phòng Tài chính - Kế toán	Nguyễn Thị Kiều Diễm	1964	ThS	Kế toán trưởng
<b>4. Trưởng các khoa</b>				
Khoa Cơ bản	Lê Thị Na	1969	ThS	Trưởng khoa
Khoa Cơ khí	Huỳnh Văn Dinh	1964	ThS	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ thông tin	Ngô Tân Khai	1978	ThS	Phó trưởng khoa (phụ trách khoa)
Khoa Điện - Lạnh ĐHKK	Đoàn Thanh Long	1965	Kỹ sư	Trưởng khoa
Khoa Điện tử - Tự động hóa	Nguyễn Phú Trọng Hoan	1973	ThS	Trưởng khoa
Khoa Kinh tế	Lê Thị Mỹ Hương	1981	ThS	Phó trưởng khoa (phụ trách khoa)

### 1.2.3 Đội ngũ giáo viên

Tổng số giáo viên đang giảng dạy tại Trường: **41** người, trong đó:

- Nam: **29**
- Nữ: **12**
- Cơ hữu: **31**
- Thỉnh giảng: **06**
- CBQL tham gia giảng dạy: **04**
- Trình độ đào tạo:

	<b>Tiến sĩ</b>	<b>Thạc sĩ</b>	<b>Đại học</b>	<b>Cộng</b>
<b>Giảng viên cơ hữu:</b>	-	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>31</b>
- Nam	-	09	12	21
- Nữ	-	06	04	10
<b>Cán bộ quản lý tham gia giảng dạy:</b>	-	<b>04</b>	-	<b>04</b>
- Nam	-	03	-	03
- Nữ	-	01	-	01
<b>Giảng viên thỉnh giảng:</b>	-	-	<b>06</b>	<b>06</b>
- Nam	-	-	05	05
- Nữ	-	-	01	01
<b>Tổng số:</b>	<b>00</b>	<b>19</b>	<b>22</b>	<b>41</b>

### 1.3 Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo

Năm 2018, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ được Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN (số 25/2018/GCNDKHKHĐ-TCGDNN ngày 03/4/2018) với quy mô đào tạo gồm 09 nghề trình độ cao đẳng, 10 nghề trình độ trung cấp; đồng thời, ngừng tuyển sinh nghề Tin học văn phòng, tuy nhiên Trường vẫn tiếp tục tổ chức đào tạo nghề Tin học văn phòng trình độ cao đẳng, trung cấp các khóa tuyển sinh trước năm 2018 đến khi khóa học kết thúc. Quy mô đào tạo của trường như sau:

TT	Tên nghề	Trình độ đào tạo	Số lượng người học nghề				Số lượng đã tốt nghiệp năm 2018
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tháng 11/2018	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Cắt gọt kim loại	Cao đẳng	23	16	19	44	5
		Trung cấp	6	13	49	57	6
2	Điện tử CN	Cao đẳng	49	41	10	9	5
		Trung cấp	Chưa đăng ký hoạt động GDNN				00

3	Điện công nghiệp	Cao đẳng	11	15	09	17	5
		Trung cấp	19	26	23	29	0
4	Logistic	Cao đẳng	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			10	-
5	Kế toán xây dựng	Trung cấp	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			00	0
6	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng	28	29	20	17	0
		Trung cấp	00	07	13	83	0
7	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Cao đẳng	03	09	22	25	5
		Trung cấp	30	38	31	63	15
8	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	Cao đẳng	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			13	
		Trung cấp	35	45	41	37	14
9	Hàn	Trung cấp	00	00	00	00	-
10	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	Cao đẳng	00	00	00	00	-
11	Quản trị máy tính	Cao đẳng	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			05	-
		Trung cấp	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			40	-
12	Thiết kế Web	Cao đẳng	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			00	-
		Trung cấp	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			23	-
13	Tin học văn phòng (không tuyển sinh từ năm học 2018-2019)	Cao đẳng	26	23	22	13	11
		Trung cấp	24	46	48	38	12
<b>Tổng cộng:</b>		<b>Cao đẳng</b>	<b>140</b>	<b>123</b>	<b>102</b>	<b>155</b>	<b>29</b>
		<b>Trung cấp</b>	<b>114</b>	<b>175</b>	<b>205</b>	<b>383</b>	<b>60</b>
<b>Lưu lượng HSSV:</b>			<b>254</b>	<b>298</b>	<b>307</b>	<b>538</b>	

Lưu ý: + (4), (5), (6): Số lượng người học nghề được tính lũy kế tại cùng một thời điểm nhất định trong năm;

+ (7): Số lượng người học nghề được tính lũy kế đến tháng 11/2018;

+ (8): Tổng số người học đã tốt nghiệp tính lũy kế đến tháng 11/2018.

## 1.4 Cơ sở vật chất, tài chính

### 1.4.1 Cơ sở vật chất

Tổng diện tích đất **25.344 m<sup>2</sup>** (trụ sở chính: 5.670 m<sup>2</sup>, cơ sở 1: 9.674 m<sup>2</sup>, cơ sở 2: 10.000 m<sup>2</sup>), trong đó:

- + Diện tích đất xây dựng: **3.799** m<sup>2</sup>
- + Diện tích cây xanh, lưu không: **6.926** m<sup>2</sup>

**a) Trụ sở chính:** 02 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM

**\* Diện tích đất:**

Tổng diện tích đất **5.670** m<sup>2</sup>, trong đó:

- + Diện tích xây dựng: **2.744** m<sup>2</sup>
- + Diện tích cây xanh, lưu không: **2.926** m<sup>2</sup>

**\* Diện tích hạng mục và công trình**

TT	Hạng mục, công trình	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Đã xây dựng (m <sup>2</sup> )	Đang xây dựng	
				Diện tích (m <sup>2</sup> )	Thời gian hoàn thành
<b>1</b>	Khu hiệu bộ	300	300		
<b>2</b>	Phòng học lý thuyết	4.475	1.753		
<b>3</b>	Xưởng thực hành	1.530	1.530		
<b>4</b>	Khu phục vụ	900	900		
<b>4.1</b>	<i>Thư viện</i>	84	84		
<b>4.2</b>	<i>Ký túc xá</i>	-	-		
<b>4.3</b>	<i>Nhà ăn</i>	200	200		
<b>4.4</b>	<i>Trạm y tế</i>	24	24		
<b>4.5</b>	<i>Khu thể thao</i>	400	400		
<b>4.6</b>	<i>Nhà lưu trú cho SV, HS ở xa</i>	192	192		
<b>5</b>	Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có)	-	-		
	<b>Tổng</b>	<b>7.205</b>	<b>7.205</b>		

**b) Cơ sở 1:** 30 Nguyễn Văn Dung, Phường 6, Quận Gò Vấp, TP.HCM

**\* Diện tích đất:**

Tổng diện tích đất **9.674** m<sup>2</sup>, trong đó:

- + Diện tích xây dựng: **1.055** m<sup>2</sup>
- + Diện tích cây xanh, lưu không: **4.000** m<sup>2</sup>

**\* Diện tích hạng mục và công trình:**

TT	Hạng mục, công trình	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Đã xây dựng (m <sup>2</sup> )	Đang xây dựng	
				Diện tích (m <sup>2</sup> )	Thời gian hoàn thành
1	Khu hiệu bộ	-	-		
2	Phòng học lý thuyết	90	90		
3	Xưởng thực hành	965	965		
4	Khu phục vụ	500	500		
4.1	Thư viện	-	-		
4.2	Ký túc xá	-	-		
4.3	Nhà ăn	100	100		
4.4	Trạm y tế	-	-		
4.5	Khu thể thao	400	400		
5	Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có)	-	-		
	<b>Tổng</b>	<b>1.555</b>	<b>1.555</b>		

c) **Cơ sở 2:** Khu Đô thị Tây Bắc thành phố, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

**\* Diện tích đất:**

Tổng diện tích đất **10.000 m<sup>2</sup>**, trong đó:

+ Diện tích xây dựng: 00 m<sup>2</sup>

+ Diện tích cây xanh, lưu không: 00 m<sup>2</sup>

**1.4.2 Tài chính:**

TT	Năm	Các nguồn thu của trường (ĐVT ngàn đồng)			Ghi chú
		Học phí	Ngân sách	Khác	
1	2015	936.972	10.745.000	4.442.921	
2	2016	915.295	8.378.000	3.164.833	
3	2017	1.219.225	8.103.000	4.040.782	
4	2018 (tính đến hết tháng 11)	1.882.462	8.297.000	3.138.782	

## 2. THÔNG TIN VỀ KHOA ĐIỆN - LẠNH ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ

### 2.1 Thông tin khái quát

Tên khoa	: ĐIỆN – LẠNH ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ .....
Tên Tiếng Anh	: Không có .....
Số điện thoại	: 028-39105742 .....
Số fax	: Không có .....
Email	: <a href="mailto:gdienvlanhdhkk@nguyentruongto.edu.vn">gdienvlanhdhkk@nguyentruongto.edu.vn</a> .....

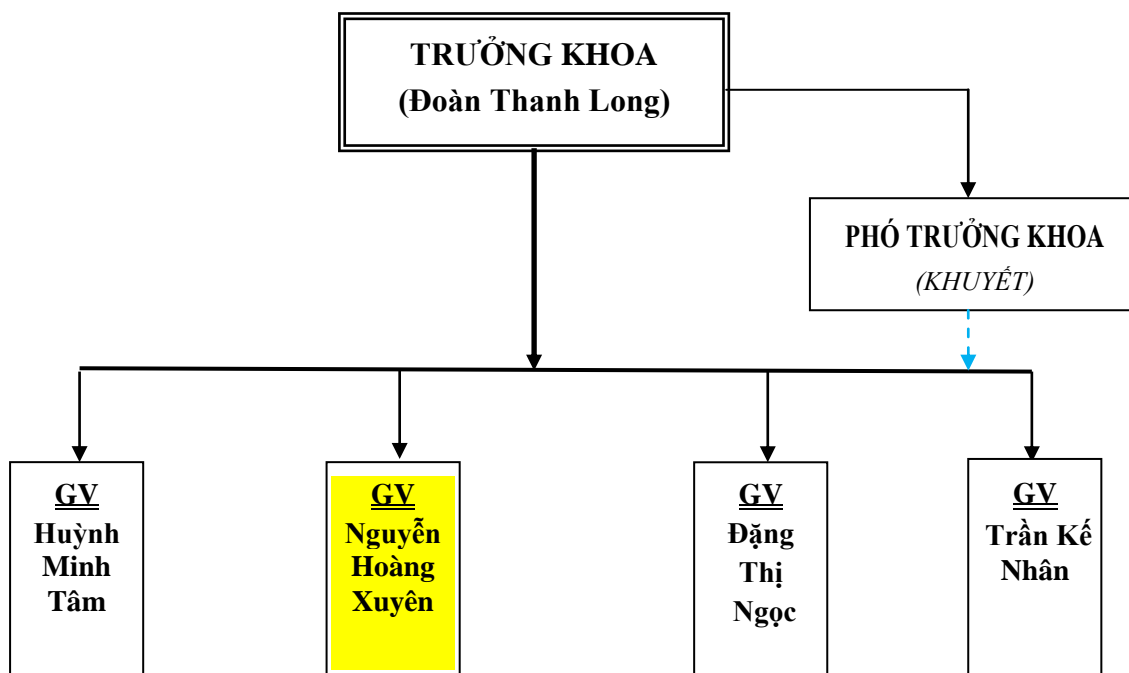
Trước 30/4/1975, Ban Điện dân dụng thuộc Trường Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ. Sau ngày thống nhất đất nước 30/4/1975, Ban Điện dân dụng phát triển cùng với sự phát triển của nhà trường và lần lượt đổi tên cho phù hợp với quy mô đào tạo như: Ban Điện, Ban Điện - Điện tử, Ban Điện - Điện lạnh, Ban Điện Công nghiệp và Ban Điện Lạnh, Khoa Điện công nghiệp và Khoa Lạnh ĐHKK.

Trải qua các giai đoạn tách và sáp nhập, năm 2008, Khoa Điện – Lạnh Điều hoà không khí thực hiện nhiệm vụ đào tạo các nghề điện dân dụng, điện công nghiệp, kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí trình độ trung cấp. Năm 2012, Trường được nâng cấp thành trường cao đẳng, Khoa Điện – Lạnh điều hoà không khí thực hiện nhiệm vụ đào tạo song song trình độ cao đẳng và trung cấp các nghề Điện công nghiệp và nghề KTML&ĐHKK theo giấy đăng ký hoạt động đào tạo nghề.

Với những đóng góp trong những năm qua, Khoa đã được UBND TP.HCM công nhận Danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc (năm 2006, 2007, 2009, 2010, 2011, 2014) và UBND TP. HCM tặng Bằng khen năm 2009. Các năm tiếp theo Khoa liên tục được Sở Công Thương công nhận Danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến. Năm 2016 Bộ LĐTB&XH tặng Bằng khen cho nhóm tác giả của Khoa đạt giải nhì hội thi “Thiết bị đào tạo tự làm toàn quốc lần thứ V-2016” và Sở LĐTB&XH Tp.HCM tặng giấy khen cho nhóm tác giả trên đã đạt giải ba trong hội thi “Thiết bị đào tạo tự làm cấp Thành phố năm 2016”.

Song song với những đóng góp của tập thể, các giáo viên của Khoa tham gia và đạt các thứ hạng cao trong các cuộc hội thi giáo viên giỏi cấp thành phố và quốc gia trong những năm vừa qua.

### 2.2 Cơ cấu tổ chức



### 2.3 Các nghề đào tạo

STT	Tên nghề	Ghi chú
1	Điện Công nghiệp (trình độ đào tạo: Cao đẳng, trung cấp)	
2	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí (trình độ đào tạo: Cao đẳng, trung cấp)	

## 3. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ

### 3.1. Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật

Năm 1994 tuyển sinh và đào tạo công nhân kỹ thuật ngành Điện lạnh. Năm 1997 tuyển sinh và đào tạo hệ trung cấp nghề Điện lạnh. Năm 2000 mở hệ liên kết đào tạo BTS ngành Lạnh - ĐHKK. Năm 2008 tuyển sinh và đào tạo trung cấp nghề KTML& ĐHKK. Năm 2015 song song tuyển sinh và đào tạo cao đẳng nghề và trung cấp nghề KTML&ĐHKK.

Năm 2008, Trường kết thúc hợp tác liên kết đào tạo BTS ngành Lạnh - ĐHKK với trường La Martinière Terraux Lyon - Cộng hòa Pháp, nhưng chương trình đào tạo và trang thiết bị của nghề được xem là thành tựu tiên tiến, ảnh hưởng đến chương trình đào tạo và làm nền tảng xây dựng chương trình đào tạo nghề KTML&ĐHKK sau này.

Cùng với sự phát triển của nghề đào tạo, 01 giáo viên của Khoa Điện – Lạnh ĐHKK đạt Giải ba Hội thiết bị đào tạo tự làm cấp thành phố năm 2016 và đạt Giải nhì Hội thi thiết bị đào tạo tự làm toàn quốc lần thứ V - 2016.

### 3.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

#### 3.2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí trình độ cao đẳng, có kiến thức và kỹ năng về quy trình: lắp đặt, vận hành các hệ thống máy lạnh công nghiệp, thương

nghiệp, dân dụng an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt năng suất; lắp đặt, vận hành các hệ thống điều hòa không khí trung tâm, cục bộ an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt năng suất; phân tích được các hư hỏng về điện, lạnh trong các hệ thống máy lạnh và điều hòa không khí, các hư hỏng thông thường về điều khiển điện tử trong các các hệ thống lạnh...

### **3.2.2. Mục tiêu cụ thể :**

- Kiến thức: Hiểu và phân tích được quy trình lắp đặt, vận hành các hệ thống máy lạnh công nghiệp, thương nghiệp, dân dụng an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt năng suất; lắp đặt, vận hành các hệ thống điều hòa không khí trung tâm, cục bộ an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt năng suất; bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống lạnh an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt năng suất; phân tích được các hư hỏng về điện, lạnh trong các hệ thống máy lạnh và điều hòa không khí; phân tích được các hư hỏng thông thường về điều khiển điện tử trong các các hệ thống lạnh; đọc, hiểu, cập nhật, ứng dụng được các tài liệu kỹ thuật có liên quan đến nghề; am hiểu các dụng cụ, thiết bị chính được sử dụng trong nghề; tính toán phụ tải lạnh, chọn, thiết kế lắp đặt sơ bộ được hệ thống điện-lạnh của máy lạnh, điều hòa không khí có năng suất lạnh nhỏ.

- Kỹ năng: Thực hiện được quy trình: lắp đặt, vận hành các hệ thống máy lạnh công nghiệp, thương nghiệp, dân dụng an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt năng suất; lắp đặt, vận hành các hệ thống điều hòa không khí trung tâm, cục bộ an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt năng suất; bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống lạnh an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt năng suất; kiểm tra được chất lượng hệ thống thiết bị, nguyên vật liệu chuyên ngành đầu vào; sửa chữa được các hư hỏng về điện, lạnh trong các hệ thống lạnh; sửa chữa được các hư hỏng thông thường về điều khiển điện tử trong các các hệ thống lạnh; sử dụng được các dụng cụ, máy móc chính trong nghề; tổ chức, quản lý sản xuất và bồi dưỡng thợ bậc dưới theo chuyên môn của mình.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có khả năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm, sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; giao tiếp tốt, phân tích được tình hình thị trường các sản phẩm điện-lạnh; định hướng được hoạt động của bản thân và tổ, nhóm; tự tra cứu, đọc, nghiên cứu và rút ra kiến thức cần có.

### **3.3. Phương thức đào tạo**

Phương thức đào tạo Trường đang được áp dụng đối với nghề KTML&ĐHKK là phương thức đào tạo tập trung, học theo niên chế.

Phương thức đào tạo nghề của trường hiện nay được tính theo đơn vị là năm học, chương trình đào tạo nghề KTML&ĐHKK đào tạo trong thời gian 03 năm (đối với khoá tuyển sinh năm 2015 và 2016); 2,5 năm (đối với khoá tuyển sinh năm 2017 và các khoá tiếp theo), một năm học có 2 học kỳ và chương trình học được thiết kế theo năm học và ít biến động. Về mặt sinh viên phải hoàn thành nội dung môn học đã được ấn định theo học kỳ, năm học; sinh viên chấp hành tốt các lịch học, lịch thi, các quy định, quy chế của nhà trường, tích cực học tập và rèn luyện thì sẽ đạt kết quả tốt. Tuy nhiên với phương thức này cũng có những hạn chế về tính chủ động của sinh viên, người học xoay quanh quỹ đạo của người dạy, khó liên thông sang ngành học khác.

Để khắc phục những hạn chế trên, trường chủ động trong chương trình đào tạo nghề KTML&ĐHKK thời gian học thực hành chiếm 50%-70% tổng giờ học nhằm tạo điều kiện để sinh viên thực hành, chủ động tự rèn luyện kỹ năng nghề; đồng thời phương pháp giảng dạy của giảng viên thực hiện giảng dạy lấy người học làm trung tâm, tổ chức nghiên cứu



cho SV nhóm theo nhóm, làm bài tập lớn, báo cáo đề án; chương trình đào tạo được xây dựng mang tính liên thông trình độ trung cấp lên cao đẳng của trường, liên thông trình độ trung cấp, cao đẳng lên đại học với nghề tương ứng.

### 3.4. Tóm tắt nội dung chương trình dạy nghề

Chương trình dạy nghề chi tiết của nghề KTML&ĐHKK trình độ cao đẳng nghề khoá tuyển sinh năm 2015 được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ LĐTB&XH, đã được Trường xây dựng, thẩm định và ban hành theo Quyết định số 518/QĐ-CĐNNTT này 28/12/2015 của Trường CĐN Nguyễn Trường Tộ. Trong quá trình đào tạo, chương trình đào tạo khoá tuyển sinh 2015 không có điều chỉnh. Chương trình dạy nghề chi tiết của nghề KTML&ĐHKK khoá năm 2016, 2017 được xây dựng trên cơ sở rà soát chương trình đào tạo nghề khoá trước và chương trình khung của Bộ LĐTB&XH, đã được Trường thẩm định và ban hành theo Quyết định số 487/QĐ-CĐNNTT ngày 19/12/2016 và số 204/QĐ-CĐNNTT ngày 13/6/2017 của Trường CĐN Nguyễn Trường Tộ (nay là Trường CĐKT Nguyễn Trường Tộ).

Thống kê tất cả các môn học, mô đun của chương trình đào tạo nghề KTML&ĐHKK trình độ cao đẳng nghề khoá tuyển sinh 2015, 2016:

Số TT	Tên môn học	Thời gian đào tạo						Thời gian của môn học (giờ)			
		Học kỳ						Tổng số	Trong đó		
		1	2	3	4	5	6		LT	TH	KT
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>225</b>	<b>75</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>450</b>	<b>220</b>	<b>200</b>	<b>30</b>
01	Chính trị			90				90	60	24	6
02	Pháp luật	30						30	21	7	2
03	Giáo dục thể chất			60				60	4	52	4
04	Giáo dục quốc phòng		75					75	58	13	4
05	Tin học	75						75	17	54	4
06	Ngoại ngữ	120						120	60	50	10
<b>II</b>	<b>Các môn học đào tạo nghề bắt buộc</b>	<b>345</b>	<b>570</b>	<b>480</b>	<b>600</b>	<b>240</b>	<b>390</b>	<b>2625</b>	<b>776</b>	<b>1653</b>	<b>196</b>
<i>II.1</i>	<i>Các môn học kỹ thuật cơ sở</i>	<i>285</i>	<i>375</i>	<i>240</i>	<i>210</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1110</i>	<i>447</i>	<i>583</i>	<i>80</i>
07	Vẽ kỹ thuật	45						45	30	12	3
08	Cơ kỹ thuật		45					45	36	7	2
09	Cơ sở kỹ thuật điện	45						45	25	15	5
10	Cơ sở KT nhiệt lạnh ĐHKK	120						120	75	40	5
11	Vật liệu điện lạnh			30				30	28	0	2
12	ATLĐ, điện-lạnh và VSCN	45						45	30	11	4
13	Máy điện		150					150	42	97	11
14	Trang bị điện			90	90			180	54	114	12

								0			
15	Thực tập ngoại		90					90	16	63	11
16	Thực tập hàn			90				90	17	64	9
17	Thực tập gò		90					90	12	72	6
18	Kỹ thuật điện tử			30				30	17	9	4
19	PLC				90			90	15	71	4
20	Tổ chức sản xuất				30			30	25	4	1
21	Marketing	30						30	25	4	1
<b>II.2</b>	<b>Các môn học chuyên môn</b>	<b>60</b>	<b>195</b>	<b>240</b>	<b>390</b>	<b>240</b>	<b>390</b>	<b>1515</b>	<b>329</b>	<b>1070</b>	<b>116</b>
22	Đo lường điện-lạnh	60						60	24	30	6
23	Lạnh cơ bản		150	150				30 0	90	181	29
24	Tiếng Anh chuyên ngành		45					45	21	22	2
25	Hệ thống máy lạnh DD-TN			90	90			18 0	54	111	15
26	Hệ thống máy lạnh CN				90	90		18 0	54	111	15
27	Hệ thống ĐHKK cục bộ				210			21 0	48	142	20
28	Hệ thống ĐHKK trung tâm					150		15 0	38	95	17
29	Thực tập tốt nghiệp						390	39 0	0	378	12
<b>III</b>	<b>Các môn học đào tạo nghề tự chọn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>435</b>	<b>240</b>	<b>67 5</b>	<b>227</b>	<b>385</b>	<b>63</b>
30	Tính toán, thiết kế lắp đặt hệ thống máy lạnh						150	15 0	36	102	12
31	Tính toán, thiết kế lắp đặt sơ bộ hệ thống điều hòa KK						90	90	30	48	12
32	Vận hành - sửa chữa HTL					75		75	15	55	5
33	Khảo sát hệ thống lạnh					120		12 0	38	72	10
34	Công nghệ làm lạnh mới					60		60	30	24	6
35	Công nghệ ĐHKK mới					60		60	18	36	6
36	Chuyên đề máy lạnh					60		60	30	24	6
37	Chuyên đề điều hòa không khí					60		60	30	24	6
	<b>Tổng cộng (I+II+III+IV):</b>	<b>570</b>	<b>645</b>	<b>630</b>	<b>600</b>	<b>675</b>	<b>630</b>	<b>3750</b>	<b>1223</b>	<b>2238</b>	<b>289</b>

Nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và thực hiện các quy định, yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; năm 2017, Trường thực hiện xây dựng mới tất cả các chương trình đào tạo trong đó có chương trình đào tạo nghề KTML&ĐHKK, thời gian đào tạo 2,5 năm, được thẩm định theo đúng quy định. Trên cơ sở khảo sát nhu cầu lao động và chương trình đào tạo đã xây dựng, năm 2018 Trường tổ

chức thực hiện điều chỉnh chương trình đào tạo KTML&ĐHKK rút ngắn thời gian đào tạo còn 02 năm, tuyển sinh khóa 2018.

Thông kê tất cả các môn học, mô đun của chương trình đào tạo nghề KTML&ĐHKK trình độ cao đẳng nghề khoá tuyển sinh 2017:

Mã MH/ MĐ/	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	TH,TT,T N,BT,TL	Thi/ Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>26</b>	<b>450</b>	<b>220</b>	<b>200</b>	<b>30</b>
MH01	Chính trị	6	90	60	24	6
MH02	Pháp luật	2	30	21	7	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
MH04	Giáo dục quốc phòng và An ninh	5	75	58	13	4
MH05	Tin học	3	75	17	54	4
MH06	Ngoại ngữ	8	120	60	50	10
<b>II</b>	<b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>	<b>105</b>	<b>2220</b>	<b>902</b>	<b>1205</b>	<b>114</b>
<i>II.1</i>	<i>Môn học, mô đun cơ sở</i>	33	540	367	142	31
MH07	Vẽ kỹ thuật	3	45	30	12	3
MH08	Cơ kỹ thuật	3	45	36	7	2
MH09	Cơ sở kỹ thuật điện	3	45	25	15	5
MH10	Nhiệt kỹ thuật	4	60	58	00	2
MH11	Kỹ thuật điện tử	3	45	30	12	3
MH12	PLC	3	90	30	56	4
MH13	Tổ chức sản xuất	2	30	29	00	1
MH14	Autocad	3	45	15	28	2
MH15	Cơ học lưu chất	3	45	42	00	3
MH16	An toàn điện lạnh	3	45	30	12	3
MH17	Đo lường điện lạnh	3	45	42	00	3
<i>II.2</i>	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn</i>	72	1680	535	1063	83
MH18	Kỹ thuật lạnh cơ sở	3	45	42	00	3

MH19	Tiếng anh chuyên ngành	3	45	21	22	2
MH20	Vật liệu điện lạnh	2	30	28	00	2
MH21	Kỹ thuật điều khiển	3	45	42	00	3
MH22	Máy và thiết bị lạnh	6	90	86	00	4
MH23	Kỹ thuật điều hòa không khí	6	90	60	26	4
MH24	Tự động hóa thống lạnh	3	45	42	00	3
MH25	Lắp đặt, vận hành, sửa chữa hệ thống lạnh	4	60	56	00	4
MH26	Khảo sát hệ thống lạnh	4	60	46	10	4
MH27	ĐHKK ô tô	3	45	42	00	3
MH28	Thiết kế hệ thống lạnh	5	75	40	30	5
MH29	Thực tập kỹ thuật cơ khí	2	60	0	55	5
MH30	Thực tập gia công và lắp đặt đường ống	2	45	0	40	5
MH31	Trang bị điện hệ thống lạnh	5	135	30	95	10
MH32	Hệ thống lạnh gia dụng và thương nghiệp	5	150	0	140	10
MH33	Hệ thống ĐHKK cục bộ	3	90	0	86	4
MH34	Hệ thống lạnh công nghiệp	3	90	0	84	6
MH35	Hệ thống ĐHKK trung tâm	3	90	0	84	6
MH36	Thực tập tốt nghiệp	9	390	0	390	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>131</b>	<b>2670</b>	<b>1122</b>	<b>1405</b>	<b>144</b>

Thống kê tất cả các môn học, mô đun của chương trình đào tạo nghề KTML&ĐHKK trình độ cao đẳng nghề khoá tuyển sinh 2018:

Mã MH/ MĐ/	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	TH,TT, TN,BT,TL	Thi/ Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>26</b>	<b>450</b>	<b>220</b>	<b>200</b>	<b>30</b>
MH01	Chính trị	6	90	60	24	6
MH02	Pháp luật	2	30	21	7	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4

MH04	Giáo dục quốc phòng và An ninh	5	75	58	13	4
MH05	Tin học	3	75	17	54	4
MH06	Ngoại ngữ	8	120	60	50	10
<b>II</b>	<b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>	<b>83</b>	<b>1890</b>	<b>712</b>	<b>1066</b>	<b>112</b>
<i>II.1</i>	<i>Môn học, mô đun cơ sở</i>	28	450	320	100	30
MH07	Vẽ kỹ thuật	3	45	30	12	3
MH08	Cơ kỹ thuật	2	30	23	5	2
MH09	Cơ sở kỹ thuật điện	3	45	25	15	5
MH10	Nhiệt kỹ thuật	4	60	58	00	2
MH11	Kỹ thuật điện tử	2	30	17	9	4
MH12	PLC	3	60	30	26	4
MH13	Tổ chức sản xuất	2	30	29	00	1
MH14	Autocad	2	45	15	28	2
MH15	Cơ học lưu chất	3	45	42	00	3
MH16	An toàn điện lạnh	2	30	25	3	2
MH17	Đo lường điện lạnh	2	30	28	00	2
<i>II.2</i>	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn</i>	56	1440	392	966	82
MH18	Kỹ thuật lạnh cơ sở	2	30	28	00	2
MH19	Tiếng anh chuyên ngành	3	45	21	22	2
MH20	Vật liệu điện lạnh	2	30	28	00	2
MH21	Máy và thiết bị lạnh	4	60	56	00	4
MH22	Kỹ thuật điều hòa không khí	4	75	45	26	4
MH23	Tự động hóa thống lạnh	2	30	28	00	2
MH24	Lắp đặt, vận hành, sửa chữa hệ thống lạnh	3	45	42	00	3
MH25	Khảo sát hệ thống lạnh	2	45	15	28	2
MH26	ĐHKK ô tô	3	45	42	00	3
MH27	Thiết kế hệ thống lạnh	3	60	30	25	5
MH28	Thực tập kỹ thuật cơ khí	2	60	0	55	5
MH29	Thực tập gia công và lắp đặt đường ống	2	45	0	40	5
MH30	Trang bị điện hệ thống lạnh	3	90	30	52	8
MH31	Hệ thống lạnh gia dụng và thương	4	120	0	110	10

	ng nghiệp					
MH32	Hệ thống ĐHKK cục bộ	3	90	0	86	4
MH33	Hệ thống lạnh công nghiệp	3	90	0	84	6
MH34	Hệ thống ĐHKK trung tâm	3	90	0	84	6
MH35	Thực tập tốt nghiệp	9	390	0	390	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>110</b>	<b>2340</b>	<b>932</b>	<b>1266</b>	<b>142</b>

### 3.5. Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp

TT	Khóa học	Số lượng tuyển sinh		Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%)	Ghi chú
		Theo kế hoạch	Thực tế		
1	Khóa C15ĐL (2015-2018)	30	3	66.7%	
2	Khóa C16ĐL (2016-2019)	30	6	Chưa TN	
3	Khóa C17ĐL (2017-2020)	30	12	Chưa TN	
4	Khóa C18ĐL (2018-2020)	30	8	Chưa TN	
<b>TỔNG CỘNG</b>					

*Ghi chú: Trường đào tạo nghề KTML&ĐHKK trình độ cao đẳng khoá đầu tiên là khoá C15ĐL (2015-2018).*

### 3.6. Đội ngũ giáo viên

Tổng số: **19**, trong đó:

- Nam : **16**
- Nữ : **03**
- Cơ hữu : **16**
- Thỉnh giảng : **03**

<b>Giáo viên cơ hữu</b>			
Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
Tiến sĩ	-	-	-
Thạc sĩ	4	2	6
Đại học	9	1	10
Cao đẳng	-	-	-
Trung cấp	-	-	-
Công nhân bậc 5/7 trở lên	-	-	-
Trình độ khác	-	-	-
<b>Tổng số</b>	<b>13</b>	<b>03</b>	<b>16</b>

### 3.7 Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

TT	Hạng mục, công trình	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
1	Văn phòng khoa	27,60m <sup>2</sup>	01	
2	Phòng học lý thuyết	703m <sup>2</sup>	09	Tùy từng môn học được phân bổ theo thời khoá biểu
3	Kho trang thiết bị thực tập HS	33,20m <sup>2</sup>	01	
4	Kho vật tư	25,30m <sup>2</sup>	01	
5	Xưởng thực tập Lạnh Công nghiệp và Thương nghiệp	100,00m <sup>2</sup>	01	
6	Xưởng thực tập lạnh dân dụng và điều khiển	100,00m <sup>2</sup>	01	
7	Xưởng thực tập hệ thống điều hòa không khí	80,00m <sup>2</sup>	01	
8	Xưởng thực tập điện dân dụng và máy điện	108,10m <sup>2</sup>	01	
9	Xưởng thực tập Trang bị điện, điện tử công nghiệp, tự động hoá	108,10m <sup>2</sup>	01	
10	Phòng máy tính chuyên ngành	27,6m <sup>2</sup>	01	
11	Phòng/xưởng thực hành các môn chuyên ngành liên quan	1.502,5 m <sup>2</sup>	17	Tùy từng môn học được phân bổ theo thời khoá biểu

## **PHẦN II**

# **KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Tổng quan chung**

#### **1.1. Căn cứ tự đánh giá**

- Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Công văn số 1690/TCGDNN-KĐCL ngày 23/7/2018 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng năm 2018.

#### **1.2. Mục đích tự đánh giá**

- Tuân thủ các quy định hiện hành về tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của nghề trọng điểm, đánh giá toàn bộ hoạt động theo hệ thống tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Nâng cao nhận thức của viên chức, giáo viên, nhân viên và học sinh, sinh viên trong trường công tác tự đánh giá; đánh giá mức độ, hoàn thành nhiệm vụ của từng cá nhân, bộ phận, xem xét thực trạng, chất lượng của chương trình đào tạo, từ đó điều chỉnh mục tiêu chất lượng cho thời gian tiếp theo.

- Duy trì việc rà soát thường xuyên toàn bộ hoạt động của Trường, của chương trình đào tạo so với các tiêu chuẩn có liên quan trong bộ tiêu chí để kịp thời có những giải pháp cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của Trường hàng năm.

#### **1.3. Yêu cầu tự đánh giá**

- Đảm bảo đánh giá toàn bộ hoạt động của chương trình đào tạo, có sự tham gia của tất cả các bộ phận và cá nhân liên quan.

- Đánh giá theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo hiện hành và các hướng dẫn có liên quan.

- Đảm bảo trung thực, khách quan, đầy đủ minh chứng hợp lệ để chứng minh cho nhận định trong tự đánh giá chất lượng.

- Kết quả tự đánh giá chất lượng phải được công khai trong nội bộ Trường, được cập nhật vào dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và được lưu trữ toàn bộ minh chứng, tài liệu liên quan.

#### **1.4. Phương pháp tự đánh giá**

- Thu thập tài liệu, thông tin, rà soát các hoạt động của Trường, đối chiếu các kết quả đạt được với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Xác định mức độ đạt của các tiêu chuẩn, lập kế hoạch cải thiện các tồn tại để nâng cao chất lượng của Trường.

#### **1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá**

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng.



- Bước 2. Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.
- Bước 3: Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.
- Bước 4: Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và gửi báo cáo Sở Lao động Thương binh và Xã hội và Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

## 2. Tự đánh giá

### 2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn (Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN về chương trình đào tạo
	<b>ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>	<b>94/100</b>	<b>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</b>
	<b>Tổng điểm</b>	<b>94/100</b>	
<b>1</b>	<b>Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính</b>	<b>06/06 (100%)</b>	<b>Đạt</b>
1.1.	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	2	Đạt
1.2.	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.	2	Đạt
1.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.	2	Đạt
<b>2</b>	<b>Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo</b>	<b>12/14 (85,7%)</b>	<b>Đạt</b>
2.1	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	<b>0</b>	<b>Không đạt</b>
2.2	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	Đạt

2.3	Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.	2	Đạt
2.4	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	Đạt
2.5	Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.	2	Đạt
2.6	Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.	2	Đạt
2.7	Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	2	Đạt
<b>3</b>	<b>Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>14/16 (87,5%)</b>	<b>Đạt</b>
3.1	Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	Đạt
3.2	Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	Đạt
3.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	2	Đạt
3.4	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	Đạt
3.5	Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	Đạt
3.6	Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	0	Không đạt

3.7	Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	Đạt
3.8	Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	Đạt
<b>4</b>	<b>Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình</b>	<b>22/24 (91,67%)</b>	<b>Đạt</b>
4.1	Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	Đạt
4.2	Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	2	Đạt
4.3	Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	Đạt
4.4	Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.	2	Đạt
4.5	Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	2	Đạt
4.6	Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	Đạt
4.7	Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	2	Đạt
4.8	Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	<b>0</b>	<b>Không đạt</b>
4.9	Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	Đạt
4.10	Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	Đạt
4.11	Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	2	Đạt
4.12	Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh	2	Đạt

	doanh, dịch vụ.		
<b>5</b>	<b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện</b>	<b>16/16 (100%)</b>	<b>Đạt</b>
5.1	Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	Đạt
5.2	Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2	Đạt
5.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	Đạt
5.4	Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	2	Đạt
5.5	Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	2	Đạt
5.6	Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	2	Đạt
5.7	Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	Đạt
5.8	Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	Đạt
<b>6</b>	<b>Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học</b>	<b>8/8 (100%)</b>	<b>Đạt</b>
6.1	Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.	2	Đạt
6.2	Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách	2	Đạt

	khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.		
6.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	2	Đạt
6.4	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	Đạt
7	<b>Tiêu chí 7 – Giám sát, đánh giá chất lượng</b>	<b>16/16 (100%)</b>	<b>Đạt</b>
7.1	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	Đạt
7.2	Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	2	Đạt
7.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.	2	Đạt
7.4	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	2	Đạt
7.5	Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	2	Đạt
7.6	Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	2	Đạt
7.7	Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	Đạt
7.8	Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	2	Đạt